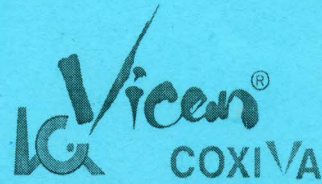


VICEM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG



Thích Thời Thời Gian

BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
(Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018)

Nơi nhận:

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2018

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 2 CỦA NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31
THÁNG 12 NĂM 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	Trang
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	4
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	5 - 22



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		140.511.519.875	142.287.795.764
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.01	35.890.162.154	40.331.876.405
1. Tiền	111		15.890.162.154	20.331.876.405
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.000.000.000	20.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.801.699.035	74.909.505.460
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.04	78.577.068.457	76.528.086.599
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		732.705.878	4.600.281.544
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		618.382.845	907.595.462
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(7.126.458.145)	(7.126.458.145)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		30.876.168.764	26.777.414.953
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	30.876.168.764	26.777.414.953
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		943.489.922	268.998.946
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		735.665.488	265.784.187
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		195.298.914	2.788.114
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		12.525.520	426.645
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		20.895.914.206	22.667.043.148
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		440.000.000	100.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		440.000.000	100.000.000
II. Tài sản cố định	220		19.421.119.489	21.234.935.107
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	19.421.119.489	21.234.935.107
- Nguyên giá	222		110.107.334.039	110.335.076.839
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(90.686.214.550)	(89.100.141.732)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	-	-
- Nguyên giá	228		150.000.000	150.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150.000.000)	(150.000.000)
IV. Tài sản dở dang dài hạn			423.408.658	423.408.658
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản doanh dở dang	242	VI.08	423.408.658	423.408.658
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		611.386.059	908.699.383
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	611.386.059	908.699.383
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		161.407.434.081	164.954.838.912

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số B 01a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		45.516.478.194	42.464.939.466
I. Nợ ngắn hạn	310		45.516.478.194	42.223.689.466
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16	30.525.483.579	26.951.888.165
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		128.967.590	558.539.690
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17	1.208.630.275	1.710.149.206
4. Phải trả người lao động	314		5.038.477.214	9.602.446.895
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1.800.494.180	864.110.308
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		63.000.000	171.818.181
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	4.342.177.580	2.154.091.807
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		2.409.247.776	210.645.214
II. Nợ dài hạn	330		-	241.250.000
8. Phải trả dài hạn khác	337	VI.15	-	241.250.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		115.890.955.887	122.489.899.446
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	115.890.955.887	122.489.899.446
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		-	-
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		99.000.000.000	99.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		725.357.511	725.357.511
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.866.716.874	16.866.716.874
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(701.118.498)	5.897.825.061
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		380.825.061	5.897.825.061
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(1.081.943.559)	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		161.407.434.081	164.954.838.912

Người lập biểu

Huỳnh Minh

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2018



Giám đốc

Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 02a-DN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Mã số	Quý 2		Luỹ kế đầu năm đến cuối Quý 2	
			Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 VNĐ	Năm 2018 VNĐ	Năm 2017 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	01	87.801.689.350	84.167.700.405	157.253.183.416	156.686.028.040
2. Các khoản giảm trừ d.thu	VII.2	02	2.957.150.809	1.455.356.032	4.010.545.347	2.839.478.857
3. Doanh thu thuần về h. bán và cung cấp dịch vụ		10	84.844.538.541	82.712.344.373	153.242.638.069	153.846.549.183
4. Giá vốn hàng bán	VII.3	11	79.361.311.222	74.026.939.757	145.185.596.234	139.340.059.818
5. Lợi nhuận gộp về hàng bán và cung cấp dịch vụ		20	5.483.227.319	8.685.404.616	8.057.041.835	14.506.489.365
6. Doanh thu hoạt động tài chính	VII.4	21	307.743.412	521.851.156	631.278.500	624.392.962
7. Chi phí tài chính	VII.5	22	78.707.600	67.680.000	78.707.600	67.680.000
+ Trong đó: Chi phí lãi vay		23				
8. Chi phí bán hàng	VII.8	25	2.662.409.716	3.668.555.441	4.925.948.111	6.144.899.803
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.8	26	4.151.609.833	6.164.503.504	6.518.127.239	9.234.933.406
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	(1.101.756.418)	(693.483.173)	(2.834.462.615)	(316.630.882)
11. Thu nhập khác	VII.6	31	1.306.351.414	10.319.052.544	2.005.225.606	11.042.691.228
12. Chi phí khác		32	121.135.150	5.958.691.498	252.706.550	6.029.838.389
13. Lợi nhuận khác		40	1.185.216.264	4.360.361.046	1.752.519.056	5.012.852.839
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	83.459.846	3.666.877.873	(1.081.943.559)	4.696.221.957
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VII.10	51		760.108.855	-	953.377.672
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		60	83.459.846	2.906.769.018	(1.081.943.559)	3.742.844.285
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		70	8,43	293,61	(109,29)	378,07

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Huỳnh Minh

Đinh Ngọc Châu

Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 03a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	30/06/2018 VNĐ	30/06/2017 VNĐ
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(1.081.943.559)	4.696.221.957
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.586.072.818	1.833.646.569
- Các khoản dự phòng	03			2.567.263.352
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(631.278.500)	(624.392.962)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(127.149.241)	8.472.738.916
- Tăng/Giảm Các khoản phải thu	09		2.107.806.425	(7.167.421.890)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10		(4.098.753.811)	(404.028.075)
- Tăng/Giảm Các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		3.578.888.255	(22.302.263.349)
- Tăng/Giảm Chi phí trả trước	12		(172.567.977)	50.008.392
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		190.597.798	(72.574.786)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		1.478.821.449	(21.423.540.792)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			53.836.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		227.742.800	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(631.278.500)	624.392.962
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(403.535.700)	678.228.962
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ ph.hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ s.hữu	31			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.517.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(5.517.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.441.714.251)	(20.745.311.830)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		40.331.876.405	52.530.860.939
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		35.890.162.154	31.785.549.109

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người lập biểu

Huỳnh Minh

Kế toán trưởng

Đinh Ngọc Châu

Giám đốc



Trần Văn Khôi

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng (Sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203001458 ngày 01/06/2007, Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 0400101820 ngày 27/04/2018.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty là 99.000.000.000 đồng tương ứng với 9.900.000 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, trong đó:

- Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam nắm giữ 6.514.000 cổ phiếu tương ứng với 65.147.000.000 đồng, chiếm 65,81 % vốn điều lệ.

- Các cổ đông khác nắm giữ 3.385.300 cổ phiếu tương ứng với 33.853.900.000 đồng, chiếm 34,19% vốn điều lệ.

- Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán : DXV.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 15 Lê Hồng Phong, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

2 Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất xi măng, kinh doanh xi măng, các sản phẩm từ xi măng và vật liệu xây dựng khác;
- Sản xuất vỏ bao xi măng, bao bì các loại;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, dân dụng;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, phụ tùng thiết bị, vật liệu xây dựng;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ và đường thủy;
- Đầu tư kinh doanh bất động sản, dịch vụ cho thuê nhà và văn phòng;

3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến 31/12/2018

4 Cấu trúc doanh nghiệp :

Danh sách các Chi nhánh trực thuộc không đủ tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi Nhánh -Xí nghiệp sản xuất vỏ bao xi măng Đà Nẵng

+ Địa chỉ : Lô C4 ,KCN Hòa Khánh , quận Liên Chiểu , thành phố Đà Nẵng.

- Chi Nhánh- Xí Nghiệp Gach Tuynel Lai Nghi

+ Địa chỉ: Khối 7B , P.Điện Nam Đông ,thị Xã Điện Bàn , Tỉnh Quảng nam.

- Chi Nhánh- Nhà máy Gach An Hòa

+ Địa chỉ: Thôn Mỹ Sơn , Xã Duy Phú ,huyện Duy Xuyên , Tỉnh Quảng nam.

- Chi Nhánh- Xí nghiệp Kinh doanh xi măng VLXD Đà Nẵng

+ Địa chỉ: Số 255 Phan Châu Trinh , Phường Phước Ninh , Quận Hải Châu , TP Đà Nẵng .

5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính :

- Số liệu trên báo cáo tài chính được so sánh với cùng kỳ năm trước .

II Kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1 Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm dương lịch.

Báo cáo này được lập cho Kỳ hoạt động Quý 2 năm 2018 bắt đầu từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VNĐ)

III Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1 Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)
200/2014/TT - BTC ngày 22/4/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc hướng lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

2 Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng được lập và trình bày: Phù hợp với các hướng dẫn tại các Thông tư hướng dẫn thực hiện các Chuẩn mực kế toán Việt nam đã ban hành và chế độ kế toán Việt Nam theo hướng dẫn tại thông tư số 200/2014/TT_ BTC ngày 22/4/2014 của Bộ tài chính và các văn bản hướng dẫn, bổ sung hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

3 Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung (Kế toán máy).

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1 Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng đồng ngoại tệ sang đồng Việt nam:

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ báo cáo tài chính các khoản mục tiền tệ thuộc tài sản có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản và phải trả quy đổi theo tỷ giá bán của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc kỳ báo cáo tài chính (Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp).

4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ ;

Tỷ giá được áp dụng của Ngân hàng TMCP ĐT & PT VN- CN Hải Vân ;

-Tỷ giá mua vào của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại tài sản;

-Tỷ giá bán ra của Ngân hàng này áp dụng ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả;

3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền :

Tiền gửi ngân hàng lài tiền gửi không ký hạn .

4 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

-Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu là theo đối tượng nợ .

-Công nợ phải thu được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

-Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi :

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành và theo các quy định của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Cơ sở là chênh lệch giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần của hàng tồn kho là giá bán ước tính trừ đi các chi phí để bán được hàng tồn kho. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư 89/2013/BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và TSCĐ thuê tài chính , bất động sản đầu tư:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

- Tài sản cố định (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Được phân ảnh theo nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại. Khi tài sản được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Tài sản cố định hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ được đưa vào sử dụng như: Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào chi phí trong kỳ báo cáo.

- Nguyên tắc khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình): Khấu hao theo đường thẳng thực hiện theo phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10

7 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước :

Chi phí trả trước: Bao gồm các chi phí thực tế tại một thời điểm nhưng lợi ích mang lại trong nhiều kỳ. Bao gồm: Chi phí sửa chữa lớn, chi phí công cụ xuất dùng có giá trị lớn, ..

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ theo đường thẳng.

8 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả (11) :

- Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải trả là theo đối tượng nợ .

- Công nợ phải trả được theo dõi chi tiết đối tượng nợ và kỳ hạn còn lại nợ .

- Có đánh giá nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

9 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay (14):

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

10 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả (15):

Chi phí trích trước: Được ghi nhận khi Công ty xác định được nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực hiện trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để ghi nhận nghĩa vụ phải trả bao gồm: Trích trước chi phí sửa chữa lớn theo kế hoạch sửa chữa lớn Công ty lập đầu năm, chi phí bi, đạn theo định mức Công ty ban hành khi lượng thực xuất ít hơn theo định mức tại thời điểm,..

11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả (16):

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả :Các khoản dự phòng phải trả đã ghi nhận thỏa mãn các điều kiện quy định trong chuẩn mực kế toán "Các khoản dự phòng tài sản và nợ tiềm tàng ".

12 Vốn chủ sở hữu (18):

Thặng dư vốn phần: Được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành cổ phiếu với mệnh giá CP.

Lợi nhuận chưa phân phối: Toàn bộ lợi nhuận trong kỳ sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của kỳ kế toán trước.

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (20):

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09a-DN

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018 (Ban hành theo TT số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/4/2014)

Doanh thu được ghi nhận khi doanh nghiệp có thể thu được lợi ích kinh tế và doanh thu có thể xác định một cách chắc chắn.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro, lợi ích kinh tế và quyền sở hữu được chuyển sang người mua đồng thời công ty xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng. Thời điểm ghi nhận doanh thu thông thường trùng với thời điểm chuyển giao hàng hoá, phát hành hoá đơn cho người mua và người mua chấp nhận thanh toán không phân biệt đã thu tiền hay chưa thu được tiền.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận trên cơ sở các khoản chắc chắn sẽ thu được từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ,...

14 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu (21):

-Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại.

15 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán (22):

-Giá vốn hàng bán đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu ; đảm bảo nguyên tắc thận trọng .

16 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính (23):

Chi phí tài chính được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí thực tế phát sinh hoặc chắc chắn sẽ phát sinh do Công ty sử dụng vốn vay hoặc lỗ do chuyển đổi ngoại tệ,...

17 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (24):

Công ty đã ghi nhận đầy đủ chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ.

18 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và TNDN hoãn lại(25) :

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời. Tuy nhiên, không có bất kỳ tài sản hoặc công nợ thuế hoãn lại nào được ghi nhận tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu nào giữa giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ ghi nhận trên Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế tương ứng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các quy định thuế hiện hành tại Việt Nam.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền:

ĐVT: VNĐ

	30/06/2018	01/01/2018
1 Tiền mặt, tại quỹ	770.369.001	912.698.070
2 Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.119.793.153	19.419.178.335
3 Tiền tương đương tiền	20.000.000.000	20.000.000.000
	35.890.162.154	40.331.876.405

02. Các khoản đầu tư tài chính:

	30/06/2018	01/01/2018
	Giá đánh giá lại	Giá gốc

03. Phải thu khách hàng:

	30/06/2018	01/01/2018	Dự phòng
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá ghi sổ
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	71.450.610.312	78.577.068.457	76.528.086.599
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.331.999.999	2.331.999.999	3.763.734.699
- Công ty Xi măng Nghi Sơn	3.705.900.000	3.705.900.000	2.470.600.000
- Công ty TNHH Mai Hương	1.291.416.170	3.500.151.872	3.507.589.578
- Công ty TNHH Nghĩa Nhân		3.511.777.535	3.511.777.535
- Công ty TNHH TM & TV Nghệ Giang	194.245.000	194.245.000	10.569.000
- Công ty CP Xi măng Đồng Lâm	46.498.500	46.498.500	9.341.213.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	63.880.550.643	65.286.495.551	53.922.602.287
Cộng	71.450.610.312	78.577.068.457	76.528.086.599
Phải thu khách hàng là các bên liên quan			
Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	2.331.999.999	2.331.999.999	3.763.734.699
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Ho:	32.224.741	32.224.741	
Cộng	2.364.224.740	2.364.224.740	3.763.734.699

04. Phải thu khác:

	30/06/2018	01/01/2018	Dự phòng
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá trị
- Phải thu người lao động	226.441.666	226.441.666	209.237.950
- Phải thu khác (*)	391.941.179	391.941.179	698.357.512
	618.382.845	618.382.845	907.595.462

07. Hàng tồn kho:

	30/06/2018	01/01/2018	Dự phòng
	Giá đánh giá lại	Giá gốc	Giá gốc
- Hàng mua đang đi đường (XM)	907.100.000	907.100.000	1.006.814.363
- Nguyên liệu vật liệu (**)	15.786.340.288	15.786.340.288	17.873.553.494
- Công cụ dụng cụ	420.621.098	420.621.098	269.235.821
- Sản phẩm dở dang	4.544.188.122	4.544.188.122	1.518.480.419
- Thành phẩm	8.405.217.867	8.405.217.867	3.561.709.976
5 Hàng hoá (Xi măng)	812.701.389	812.701.389	2.547.620.880
	30.876.168.764	30.876.168.764	26.777.414.953

(**) Giá đánh giá lại NVL do trừ dự phò

08. Tài sản dở dang dài hạn :

	30/06/2018	01/01/2018
	Giá đánh giá lại	Giá gốc
- Xây dựng cơ bản	423.408.658	423.408.658
	423.408.658	423.408.658

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

09. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình:

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

Trở về bản CĐKT

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	P.tiện vận tải, t.bị truyền dẫn VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư tại 01/01/2018	30.307.120.119	67.944.503.821	10.867.812.538	1.215.640.361	110.335.076.839
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	227.742.800	-	227.742.800
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	227.742.800	-	227.742.800
- Điều chỉnh cửa	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	30.307.120.119	67.944.503.821	10.640.069.738	1.215.640.361	110.107.334.039
<i>Trong đó:</i>					
- Tài sản đã khấu hao hết	7.951.617.910	15.595.835.854	10.060.713.074	1.073.394.511	34.681.561.349
Gía trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2018	19.917.071.679	57.638.563.566	10.442.662.806	1.101.843.681	89.100.141.732
Tăng trong kỳ	493.906.846	1.261.729.213	43.954.974	14.224.585	1.813.815.618
- Trích vào chi phí	493.906.846	1.261.729.213	43.954.974	14.224.585	1.813.815.618
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	227.742.800	-	227.742.800
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	227.742.800	-	227.742.800
Số dư tại 30/06/2018	20.410.978.525	58.900.292.779	10.258.874.980	1.116.068.266	90.686.214.550
Gía trị còn lại					
Số dư tại 01/01/2018	10.390.048.440	10.305.940.255	425.149.732	113.796.680	21.234.935.107
Số dư tại 30/06/2018	9.896.141.594	9.044.211.042	381.194.758	99.572.095	19.421.119.489

10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình:

	Chương trình kế toán FAST VND	Phần mềm VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư tại 01/01/2018	150.000.000	-	150.000.000
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	150.000.000	-	150.000.000
Gía trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại 01/01/2018	150.000.000	-	150.000.000
Trích vào chi phí trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Tăng)	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Điều chỉnh, phân loại lại (Giảm)	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	150.000.000	-	150.000.000
Gía trị còn lại			
Số dư tại 01/01/2018	-	-	-
Số dư tại 30/06/2018	-	-	-

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

4 Thuế thu nhập cá nhân	990.609	113.779.705	114.770.314	-
5 Thuế tài nguyên, phí môi trường	1.899.375	1.631.044.223	702.080.246	930.863.352
6 Thuế thu nhập doanh nghiệp	402.969.285		402.969.285	-
7 Các khoản phí				-
Cộng	1.709.722.561	3.944.690.951	4.445.783.237	1.208.630.275
b) Phải thu	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2018
1 Thuế GTGT	2.788.114	(192.510.800)		195.298.914
2 Thuế thu nhập cá nhân	426.645		11.086.675	11.513.320
3 Thuế thu nhập doanh nghiệp			1.372.200	1.372.200
4 Phí môi trường				-
Cộng	3.214.759	(192.510.800)	12.458.875	208.184.434
18. Chi phí phải trả:	30/06/2018			01/01/2018
3 Trích trước chi phí vận chuyển bốc xếp	310.978.653			233.298.000
6 Các khoản khác	1.489.515.527			630.812.308
Cộng	1.800.494.180			864.110.308
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác :	30/06/2018			01/01/2018
1 Kinh phí công đoàn	173.434.974			6.434.856
4 Trợ cấp thôi việc				153.411.949
4 Cổ tức	2.970.000.000			1.994.245.002
6 Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.198.742.606			
Cộng	4.342.177.580			2.154.091.807

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018



Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

25 Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư 01/01/2017	99.000.000.000		725.357.511	16.096.851.573	1.099.865.301	116.922.074.385
Tăng trong kỳ				769.865.301	5.897.825.061	6.667.690.362
Lãi trong năm						-
Giảm trong kỳ					1.099.865.301	1.099.865.301
Số dư 31/12/2017	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	5.897.825.061	122.489.899.446
Số dư 01/01/2016	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	5.897.825.061	122.489.899.446
Tăng trong kỳ			-	-	(1.081.943.559)	(1.081.943.559)
Giảm trong kỳ					5.517.000.000	5.517.000.000
Số dư 30/06/2016	99.000.000.000	-	725.357.511	16.866.716.874	(701.118.498)	115.890.955.887

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp %	30/06/2018 VND
Vốn góp của Tổng Công ty CN xi măng Việt Nam	65,81%	65.147.000.000
Vốn góp của Cổ đông khác	34,19%	33.853.000.000
	100,00%	99.000.000.000

c. Cổ phiếu

		30/06/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	Cổ phiếu	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	Cổ phiếu	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	9.900.000	9.900.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	Cổ phiếu	9.900.000	9.900.000
- Cổ phiếu thường	Cổ phiếu	9.900.000	9.900.000
Mệnh giá cổ phiếu	(đồng /cổ phiếu)	10.000	10.000

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	5.897.825.061	1.099.865.301
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	(1.081.943.559)	5.897.825.061
Phân phối lợi nhuận	5.517.000.000	1.099.865.301
- Trích lập Quỹ khen thưởng (20%)	1.200.000.000	110.000.000
- Trích lập Quỹ phúc lợi (20%)	1.200.000.000	220.000.000
- Trích lập Quỹ thưởng ban điều hành	147.000.000	
- Trích lập Quỹ đầu tư phát triển		769.865.301
- Chi trả cổ tức (50%)	2.970.000.000	
Lợi nhuận chưa phân phối	(701.118.498)	5.897.825.061

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
- Doanh thu bán xi măng	51.257.830.104	47.374.952.270	91.184.314.519	92.505.396.033
- Doanh thu bán gạch	13.494.383.092	17.201.632.964	26.303.091.314	31.689.775.749
- Doanh thu bán vò bao	22.468.829.302	18.683.484.602	38.794.341.847	31.019.734.341
- Doanh thu khác	580.646.852	907.630.569	971.435.736	1.471.121.917
	87.801.689.350	84.167.700.405	157.253.183.416	156.686.028.040

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
Chiết khấu thương mại	1.647.696.269	1.455.356.032	2.701.090.807	2.839.478.857
- Xi măng tiêu thụ	1.574.426.269	1.455.356.032	2.627.820.807	2.839.478.857
- Gạch tiêu thụ	73.270.000		73.270.000	
Hàng bán trả lại	1.309.454.540	-	1.309.454.540	-
- Xi măng tiêu thụ	1.279.318.180		1.279.318.180	
- Vò bao tiêu thụ	30.136.360		30.136.360	
	2.957.150.809	1.455.356.032	4.010.545.347	2.839.478.857

* Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ:

Quý 2 năm 2018 VND	14	Quý 2 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
-----------------------	----	-----------------------	------------------------	------------------------

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

- Doanh thu bán xi măng	48.404.085.655	45.919.596.238	87.277.175.532	89.665.917.176
- Doanh thu bán gạch	13.421.113.092	17.201.632.964	26.229.821.314	31.689.775.749
- Doanh thu bán vỏ bao	22.438.692.942	18.683.484.602	38.764.205.487	31.019.734.341
- Doanh thu khác	580.646.852	907.630.569	971.435.736	1.471.121.917
	84.844.538.541	82.712.344.373	153.242.638.069	153.846.549.183

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

3. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ:

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
- Giá vốn bán xi măng	46.622.216.908	44.877.192.313	85.218.662.159	88.125.104.507
- Giá vốn bán gạch	9.847.333.032	9.853.366.171	19.765.016.687	19.222.116.428
- Giá vốn bán vỏ bao	22.232.044.185	18.151.465.425	39.033.214.522	30.005.404.827
- Giá vốn thu khác	659.717.097	1.144.915.848	1.168.702.866	1.987.434.056
	79.361.311.222	74.026.939.757	145.185.596.234	139.340.059.818
	-	-	-	-
	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
Lợi nhuận gộp	5.483.227.319	8.685.404.616	8.057.041.835	14.506.489.365

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
- Lãi tiền gửi	307.743.412	521.851.156	631.278.500	624.392.962
	307.743.412	521.851.156	631.278.500	624.392.962

5. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
- Chiết khấu thanh toán	78.707.600	67.680.000	78.707.600	67.680.000
	78.707.600	67.680.000	78.707.600	67.680.000

6. Thu nhập khác

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
1 Thu nhập từ chuyển nhượng DA Cam Ranh		9.320.198.428	-	9.320.198.428
2 Thanh lý phế liệu	279.683.760	139.803.469	456.533.759	354.726.140
3 Cho thuê mặt bằng	551.854.547	403.799.997	801.854.547	816.599.998
4 Thu nhập khác	474.813.107	455.250.650	746.837.300	551.166.662
	1.306.351.414	10.319.052.544	2.005.225.606	11.042.691.228

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
a) Các khoản chi phí quản lý phát sinh trong kỳ	4.151.609.833	16 6.164.503.505	6.518.127.239	9.234.933.406

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN

(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

- Chi phí tiền lương công nhân viên	2.481.437.436	2.030.149.848	3.874.947.991	3.430.833.567
- Chi phí công cụ dụng cụ	50.859.191	27.603.219	86.814.952	81.857.416
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ	46.633.986	92.155.593	85.326.563	231.334.024
- Thuế, phí lệ phí	722.429.762	767.732.517	1.251.931.220	758.834.174
- Chi phí dự phòng		2.672.776.352	19.800.000	2.567.263.352
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	111.973.139	(524.157.730)	199.550.159	632.716.148
- Các khoản chi phí quản lý khác	738.276.319	1.098.243.706	999.756.354	1.532.094.725
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2.662.409.716	3.668.555.441	4.925.948.111	6.144.899.803
- Chi phí tiền lương công nhân viên	1.450.861.132	2.282.266.252	2.763.461.667	3.691.805.178
- Chi phí khấu hao và sửa chữa TSCĐ	107.793.036	(107.643.039)	215.586.072	217.038.619
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.069.651.307	1.049.560.023	1.826.013.321	1.651.396.331
- Các khoản chi phí quản lý khác	34.104.241	444.372.205	120.887.051	584.659.675

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 2 năm 2018	Quý 2 năm 2017	Lũy kế năm 2018	Lũy kế năm 2017
	VND	VND	VND	VND
- Chi phí nguyên vật liệu	24.868.617.228	36.404.892.269	44.739.726.707	68.971.117.579
- Chi phí nhân công	9.671.647.338	10.256.890.797	17.504.593.706	17.381.782.558
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.013.944.314	2.117.009.332	3.857.321.421	3.364.890.546
- Chi phí dịch vụ thuê ngoài	3.827.869.572	5.275.215.704	6.221.007.568	7.851.231.180
- Chi phí bằng tiền khác	2.172.316.634	3.356.522.038	3.984.401.330	5.843.812.377
	42.554.395.086	57.410.530.140	76.307.050.732	103.412.834.240

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
 Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ:

	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	83.459.846	3.666.877.873	(1.081.943.559)	4.696.221.957
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	30.560.000	133.666.402	82.560.000	70.666.402
Thu nhập chịu thuế	114.019.846	3.800.544.275	(999.383.559)	4.766.888.359
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành		760.108.855		953.377.672
Lợi nhuận sau thuế TNDN	83.459.846	2.906.769.018	(1.081.943.559)	3.742.844.285
* Lãi cơ bản trên cổ phiếu				
	Quý 2 năm 2018 VND	Quý 2 năm 2017 VND	Lũy kế năm 2018 VND	Lũy kế năm 2017 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	83.459.846	2.906.769.018	(1.081.943.559)	3.742.844.285
Các khoản đ. chỉnh tăng hoặc giảm l. nhuận k. toán	-	-	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho C. đông sở hữu CPPT	83.459.846	2.906.769.018	(1.081.943.559)	3.742.844.285
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	9.900.000	9.900.000	9.900.000	9.900.000
	8	294	(109)	378

VIII. Những thông tin khác

1. Số dư và nghiệp vụ với các bên liên quan:

Tại ngày kết thúc Quý 2 năm 2018, giao dịch và công nợ các bên liên quan như sau:

Thông tin về các bên liên quan

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)
Tỷ lệ biểu quyết

1.1 Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
5. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
6. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp
7. Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng
8. Công ty CP xi măng ViCem Hoàng Mai
9. Công ty CP xi măng Nghi Sơn

Mối quan hệ

Công ty mẹ	76,55%
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	
Thành viên thuộc Tổng Công ty	

1.2 Giá trị và nội dung các giao dịch liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
2. CN Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
4. Công ty cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
4. Công ty cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
5. Công ty cổ phần xi măng ViCem Tam Điệp
6. Công ty Cổ phần xi măng Vicem Hoàng Mai

Nội dung giao dịch

Số tiền (VND)

Mua hàng	108.585.945
Bán hàng	
Mua hàng	18.435.832.826
Bán hàng	585.904.400
Mua hàng	44.849.904.598
Bán hàng	13.676.271.904
Mua hàng	15.606.359.091
Bán hàng	2.120.000.000

1.3 Số dư các bên liên quan

Các bên liên quan

1. Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
2. Cty TNHH MTV Xi măng Vicem Hoàng Thạch
3. Công ty cổ phần Xi măng Bim Sơn
4. Công ty cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai
5. Công ty Cổ phần xi măng ViCem Hải Vân
6. Công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp
7. Công ty Tư vấn đầu tư và phát triển Xi măng

Phải thu/Phải trả

Số tiền (VND)

Phải trả	119.444.539
Phải thu	32.224.741
Phải trả	6.112.449.633
Phải trả	979.521.089
Phải thu	2.331.999.999
Phải thu	429.442.678
Phải trả	3.291.525.000
Phải trả	1.321.548.500

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM VẬT LIỆU XÂY DỰNG ĐÀ NẴNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý 2 của năm tài chính kết thúc 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 09a-DN
 (Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014)

153.242.638.069	145.185.596.234	153.846.549.183	139.340.059.818
-----------------	-----------------	-----------------	-----------------

3. Công cụ tài chính:

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.890.162.154	40.331.876.405	35.890.162.154	40.331.876.405
Các khoản phải thu	79.195.451.302	77.435.682.061	72.068.993.157	70.309.223.916
Các khoản đầu tư tài chính				
Cộng	115.085.613.456	117.767.558.466	107.959.155.311	110.641.100.321
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản phải trả	34.867.661.159	29.105.979.972	34.867.661.159	29.105.979.972
Chi phí phải trả	1.800.494.180	864.110.308	1.800.494.180	864.110.308
Các khoản vay	-	241.250.000	-	241.250.000
Cộng	36.668.155.339	30.211.340.280	36.668.155.339	30.211.340.280

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy định kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với khách hàng lớn.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 03 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

Người lập biểu

Huỳnh Minh

Kê toán trưởng

Đinh Ngọc Châu

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 07 năm 2018



Giám đốc

Trần Văn Khôi